

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 458/2023/DS-PT

Ngày 27-12-2023

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
xác định tài sản chung vợ chồng, xác
định di sản thừa kế, đòi tiền cho thuê
đất, đòi tài sản, đòi giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất, đòi sổ tiết kiệm

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán

Bà Lê Thị Kim Nga

Ông Nguyễn Văn Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Không Văn Đa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 437/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp quyền sử dụng đất, xác định tài sản chung vợ chồng, xác định di sản thừa kế, đòi tiền cho thuê đất, đòi tài sản, đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đòi sổ tiết kiệm.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 68A/2023/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 772/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hà Thị Lan H, sinh năm 1973. Địa chỉ cư trú: Khu phố G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Bà Hà Thị Thanh P, sinh năm 1964. Địa chỉ cư trú: Số D, đường N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Ông Nguyễn Văn G là luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Văn G thuộc Đoàn luật sư tỉnh L (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Trịnh Quang M, sinh năm 1977;
2. Cháu Trịnh Hà Minh T, sinh năm 2009.

Người đại diện theo pháp luật của cháu T: Ông Trịnh Quang M, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ cư trú: Số E, Quốc lộ F, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1939. Địa chỉ cư trú: Số E, Quốc lộ F, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S: Ông Hà Hồng L, sinh năm 1968. Địa chỉ cư trú: Số C, Quốc lộ F, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Anh Đ, sinh năm 1966. Địa chỉ cư trú: Số D, đường L, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Hoàng Đ1, sinh năm 1963. Địa chỉ cư trú: Số H, Đường số B, khu dân cư Đ, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An (vắng mặt).

3. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1953. Địa chỉ cư trú: Số A, đường N, Phường C, thành phố T, tỉnh Long An (vắng mặt).

4. Ngân hàng N3. Địa chỉ trụ sở chính: Số B, L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N3: Ông Nguyễn Kim T1 - Giám đốc Ngân hàng N3 chi nhánh tỉnh L (vắng mặt).

5. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L. Địa chỉ trụ sở: Số A, Quốc lộ A, Phường D, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L: Bà Võ Thị Hải A - Phó giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đ2 tại thành phố T, tỉnh Long An (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Hà Thị Lan H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 24/9/2019 của nguyên đơn bà Hà Thị Lan H và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của bà Hà Thị Thanh P là người đại diện theo ủy quyền của bà H có nội dung như sau:

Ngày 06/8/2016, tại nhà số E, Quốc lộ F, Phường B thành phố T, tỉnh Long An, bà Hà Thị Lan H có làm “Giấy thỏa thuận” với em ruột là bà Hà Thị Thanh N, nội dung: “Tôi giao cho em tôi là Hà Thị Thanh N, sinh năm 1978, số CMND 300975138 số tiền là 895.180.000đ để mua một thửa đất số 52 tờ bản đồ số 56

tại đường N, phường C, thành phố T, tỉnh Long An, diện tích 125,1m² và đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Em tôi không được mua bán hay chuyển nhượng cho bất cứ ai khi không có sự đồng ý của tôi. Nếu sau này tôi có nhu cầu thì phải làm thủ tục sang tên cho tôi”. Giấy thỏa thuận được hai bên đều thống nhất và ký tên cam kết thực hiện đúng nội dung nêu trong “Giấy thỏa thuận”. Bà N mua và đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 52, tờ bản đồ số 56, tại đường N, Phường C, thành phố T, tỉnh Long An, diện tích 125,2m², sau này được tách ra và chỉnh lý thành thửa số 55, tờ bản đồ số 56, diện tích 125,1m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số CE 072538 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 03/10/2016.

Ngày 10/7/2019, bà N đột ngột chết, trong lúc gia đình còn chưa vui nổi đau thì chồng của N là ông Trịnh Quang M có những suy nghĩ và hành động xem trọng tiền bạc, tài sản của gia đình vợ hơn là tình nghĩa cha mẹ, anh chị, có thái độ, hành động coi thường, bất kính với mẹ vợ và anh chị vợ.

Để bảo vệ quyền lợi của bà là người sở hữu hợp pháp mảnh đất số 52 nên bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét công nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là QSDĐ) diện tích 125,2m² thuộc thửa đất số 52, tờ bản đồ số 56 do bà N đang đứng tên thuộc quyền sử dụng của bà H và buộc ông M, bà S và cháu T trả lại cho bà H toàn quyền sử dụng theo quy định pháp luật và trả lại cho bà H số tiền hoa lợi thu được từ việc cho thuê thửa đất số 55 từ giữa năm 2017 đến giữa năm 2019 (24 tháng) mỗi tháng 3.000.000đ là 72.000.000đ.

Ngoài ra, bà H có dành dụm được một số tiền từ buôn bán vải sợi, quần áo may sẵn, giày dép tại S chợ thị trấn T, huyện T và có đưa cho em bà là bà N tổng số tiền đến ngày 22/02/2019 là 160.000.000đ để nhờ N gửi Ngân hàng và đứng tên sổ tiết kiệm. Nay N chết nên bà khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét công nhận quyền sở hữu số tiền 160.000.000đ là của bà H và buộc ông M, bà S và cháu T trả lại số tiền nêu trên cho bà được toàn quyền sở hữu sổ tiết kiệm này theo quy định pháp luật.

Ngày 01/11/2022, bà H có đơn khởi kiện bổ sung, cụ thể:

- Buộc ông M, bà Nguyễn Thị S (mẹ bà H, bà N) và cháu Trịnh Hà Minh T (con của bà N và ông M) trả lại cho bà số tiền hoa lợi thu được từ việc cho thuê thửa đất số 55 từ giữa năm 2019 đến ngày Tòa đưa vụ việc ra xét xử và đến ngày kết thúc vụ án (tính từ giữa năm 2019 đến tháng 11/2022) là 157.500.000đ gồm: tháng 07/2019 đến tháng 12/2019 là 06 tháng, mỗi tháng 3.000.000đ; tháng 01/2020 đến tháng 12/2020 là 12 tháng, mỗi tháng 3.500.000đ; tháng 01/2021 đến tháng 12/2021 là 12 tháng, mỗi tháng 4.000.000đ; tháng 01/2022 đến tháng 11/2022 là 11 tháng, mỗi tháng 4.500.000đ.

- Buộc ông M, bà S và cháu T trả lại số tiền gửi tiết kiệm 160.000.000đ và lãi suất ngân hàng từ ngày 22/02/2019 đến ngày Tòa đưa vụ việc ra xét xử và đến ngày kết thúc vụ án (hiện nay khoảng 25.000.000đ) theo Sổ tiết kiệm số AD 00008459641 ngày 22/02/2019 mở tại Ngân hàng N3 chi nhánh tỉnh L.

Bị đơn, ông Trịnh Quang M trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Ngày 10/7/2019 vợ ông là bà Hà Thị Thanh N chết. Ông cùng gia đình tổ chức tang lễ tại nhà anh vợ ở Phường G, thành phố T do nhà ông quá chật hẹp. Sau tang lễ có một số anh chị bên vợ ở lại nhà ông để phụ giúp việc gia đình, trong đó có mẹ vợ ông là bà Nguyễn Thị S. Sau khi ổn định tinh thần, ngày 15/8/2019 ông mở két sắt, nhưng ông không mở được đành nhờ thợ sửa khóa tới mở giùm. Sau khi mở khóa két sắt ông mới phát hiện toàn bộ tài sản tiền vàng, giấy tờ không còn trong két sắt. Ông đã báo Công an phường B đến lập biên bản. Tài sản bị mất gồm: 01 GCNQSDĐ thửa số 55, tờ bản đồ số 56, địa chỉ Phường C, thành phố T, do Hà Thị Thanh N đứng tên, số CE 072538, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 03/10/2016 (tài sản này bà Hà Thị Lan H đang kiện tranh chấp); 01 GCNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở thửa số 134, tờ bản đồ số 14, địa chỉ 52/14, Quốc lộ F, phường B, thành phố T, do Hà Thị Thanh N đứng tên, số CH 758023, do Sở T cấp ngày 07/3/2017; 01 GCNQSDĐ thửa số 417, tờ bản đồ số 6, địa chỉ ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An do ông Trịnh Quang M đứng tên; 01 Sổ tiết kiệm của Ngân hàng N3 chi nhánh tỉnh Long An số tiền 160.000.000đ do Hà Thị Thanh N đứng tên gửi ngày 22/02/2019. Đây là tiền tích góp của vợ chồng ông, là tài sản chung của vợ chồng ông (tài sản này bà H đang kiện tranh chấp); 01 Thẻ ATM của Ngân hàng V chi nhánh L là thẻ thanh toán lương của Hà Thị Thanh N. Qua liên hệ ngân hàng được biết tài khoản còn 57.000.000đ. Đây là tài sản chung của vợ chồng ông. Ngoài ra, còn vàng trang sức (ông còn giữ hóa đơn mua) và tiền mặt trong tủ ông không nhớ là bao nhiêu. Tại Công an phường B bà S thừa nhận bà đã kêu thợ vào mở két sắt để lấy các loại giấy tờ, tài sản trong két sắt để trong phòng ngủ của vợ chồng ông.

Ông xác định thửa đất số 55 là do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hoàng Đ1 và bà Nguyễn Thị Anh Đ vào ngày 06/8/2016 ra công chứng ngày 11/8/2016, loại đất trồng cây hàng năm khác rồi chuyển mục đích sử dụng sang loại đất ở đô thị, còn ghi nợ tiền sử dụng đất. Thửa đất này đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Hà Thị Thanh N. Nguồn tiền mua đất là của vợ chồng ông trước khi mua thửa đất này đã chuyển nhượng 01 thửa đất ở A và 01 thửa đất ở Phường G để mua, không có liên quan gì đến tiền bạc của bà Hà Thị Lan H. Bà H đòi trả lại thửa đất này là không có cơ sở. Do thửa đất này là của vợ chồng ông nên việc bà Lan H đòi trả tiền cho thuê nhà đất lại càng không cơ sở.

Đối với số tiền 160.000.000đ gửi tại Ngân hàng A1 chi nhánh L: Số tiền này là tiền tiết kiệm của chung vợ chồng ông, không liên quan gì đến quyền lợi bà H, bà H đòi trả là không có cơ sở.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Xác định QSDĐ thửa số 55, tờ bản đồ số 56 do Hà Thị Thanh N đứng tên, số CE 072538 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 03/10/2016 là tài sản chung của vợ chồng ông. Do vợ ông đã chết nên $\frac{1}{2}$ tài sản là của ông, $\frac{1}{2}$ còn lại là di sản của bà N để lại.

- Buộc bà Hà Thị Lan H cùng bà Nguyễn Thị S trả lại cho ông G1, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của thửa đất này.

- Xác định số tiền 160.000.000đ theo Sổ tiết kiệm của Ngân hàng N3 chi nhánh tỉnh Long An do bà Hà Thị Thanh N đứng tên là tài sản chung của vợ chồng. Do vợ ông đã chết nên $\frac{1}{2}$ giá trị sổ tiết kiệm là của ông, $\frac{1}{2}$ còn lại là di sản của bà N để lại.

- Buộc bà Hà Thị Lan H cùng bà Nguyễn Thị S trả lại cho ông S1 tiết kiệm số AD 00008459641 ngày 22/02/2019 mở tại Ngân hàng N3 chi nhánh tỉnh L.

Bị đơn bà Nguyễn Thị S do ông Hà Hồng L là người đại diện theo ủy quyền trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Bà S là mẹ ruột của bà H và bà N. Bà N chết vào tháng 7/2019. Khi bà N chết có để lại tài sản là tiền mặt, vàng thì bà đã giao lại cho ông M. Đối với những tài sản gồm:

- Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 56 do bà Hà Thị Thanh N đang đứng tên GCNQSDĐ thì phần đất này có nguồn gốc là do bà N biết phần đất này người ta đang bán rẻ nên nói chị gái là Hà Thị Lan H mua để đầu tư kiếm lời nên bà H đưa tiền cho bà N mua giùm. Bà H còn nhờ bà N đứng tên giùm để làm giấy tờ cho dễ vì bà H ở T nên mỗi lần đi lại sẽ mất thời gian và tốn kém. Bà S biết việc này vì bà H khi đem tiền về giao bà N mua đất có nói cho bà biết. Bà không biết ông M có biết việc bà N nhận tiền bà H để mua đất hay không nhưng khi đi mua đất thì có ông M đi theo hỗ trợ. Bà nói với bà H tuy là chị em nhưng cũng phải làm giấy tay vì bà N đã có gia đình riêng nên sợ tài sản đứng tên giùm lẫn lộn với tài sản chung vợ chồng rồi chị em xích mích, mất lòng nhau. Vì vậy bà H và bà N có lập giấy tay với nhau nhưng ngày tháng năm nào bà không nhớ, bà nhớ là lập tại nhà bà ở Phường B, thành phố T, còn nội dung trong giấy thì ghi như thế nào bà không nhớ rõ. Nay bà H yêu cầu bà cùng ông M, cháu T là người thừa kế tài sản của bà N trả lại cho bà H thửa đất này thì bà đồng ý vì đây là tài sản của bà H, tiền mua đất là do bà H buôn bán tích góp mới có được.

- Ngoài ra, trên thửa đất này khi bà N khi còn sống đã cho người khác thuê với giá 3.000.000đ/tháng, sau đó mỗi năm tăng lên 500.000đ/tháng/năm, nay tiền thuê đất đã lên đến 4.500.000đ/tháng. Tiền cho thuê đất thì khi còn sống bà N vẫn thu, khi kết công chuyện thì nhờ ông M thu giùm. Sau này khi bà N chết thì ông M là người thu tiền thuê đất. Vậy nên bà H yêu cầu trả tiền thuê đất thì ông M phải là người có trách nhiệm trả số tiền này, bà không có liên quan đến phần tiền này.

- Đối với phần tiền gửi trong Ngân hàng thì trong Sổ tiết kiệm của bà Hà Thị Thanh N đang đứng tên là 160.000.000đ. Số tiền này là của bà H gửi bà N nhờ bà N đứng tên vì tiền này là bà H gửi bà N để mua thuốc, chăm sóc bà khi bà ốm đau đột xuất. Bà vì già cả lớn tuổi khó khăn trong việc đi lại nên bà không thể đứng tên sổ tiết kiệm này nên bà và bà H giao luôn cho bà N. Nay bà H yêu cầu trả thì bà cũng đồng ý trả số tiền này, luôn cả tiền lãi phát sinh trong Sổ tiết kiệm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Bà H1 xác định có thuê ông M và bà N thửa đất số 55 vào ngày 03/3/2017 để kinh doanh, khi thuê có làm hợp đồng có chứng thực của Ủy ban nhân dân Phường C, thành phố T, tỉnh Long An. Thời hạn thuê kể từ ngày 03/3/2017 đến ngày 03/3/2020, tiền thuê đất cụ thể như sau:

- Năm thứ 1: mỗi tháng 3.000.000đ.
- Năm thứ 2: mỗi tháng 3.500.000đ.
- Năm thứ 3: mỗi tháng 4.000.000đ.
- Năm thứ 4: mỗi tháng 4.500.000đ.

Phương thức trả tiền thuê đất là trả tiền mặt, thời gian trả tiền là 03 tháng trả một lần, trả vào ngày 15 của tháng thứ nhất.

Từ khi bà H1 thuê đất của bà N vào ông M cho đến thời điểm hiện nay thì bà H1 chỉ giao dịch với bà N, ông M chứ không có giao dịch với ai khác. Tiền thuê đất thì bà H1 trả trực tiếp cho bà N hoặc ông M. Sau khi bà N chết thì bà H1 chỉ giao tiền cho ông M. Khi bà H1 thuê đất của bà N, ông M thì bà thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả tiền thuê cho ông M, bà N, không có sự chậm trả hay thiếu lại tiền thuê đất tháng nào hết. Hiện tại thì hợp đồng thuê QSDĐ giữa bà H1 và bà N, ông M đã hết hạn nhưng bà vẫn còn thuê đất của ông M nhưng không có làm hợp đồng mới. Từ ngày 03/3/2020 đến nay thì bà trả tiền thuê đất cho ông M là 4.500.000đ cho tới thời điểm hiện nay. Vào thời điểm dịch bệnh Covid 19 bùng phát lúc đó bà phải đóng cửa không kinh doanh được thì ông M có miễn cho bà 03 tháng tiền thuê đất. Đồng thời bà H1 cũng có đơn đề nghị Tòa án xem xét cho bà H1 được vắng mặt trong các phiên tòa xét xử vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Anh Đ và ông Nguyễn Hoàng Đ1 thống nhất trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Vào năm 2016, ông bà có chuyển nhượng cho bà N một phần đất thuộc thửa đất số 52 tờ bản đồ số 56 có diện tích là 125,1m² với giá trị là 895.180.000đ và vợ chồng ông bà đã hoàn tất thủ tục sang tên cho bà N được đứng tên thửa đất này theo GCNQSDĐ số CE 072538 số vào sổ: CS 04865 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 03/10/2016. Ông bà nhận thấy việc vợ chồng ông

bà bán đất cho bà N trên cơ sở đôi bên đều có lợi, thuận mua vừa bán và ông bà đã thực hiện xong các thủ tục chuyển nhượng QSDĐ cho bà N theo đúng quy định pháp luật. Việc tranh chấp tài sản giữa bà H và ông M không có liên quan đến vợ chồng ông bà nên ông bà đã làm đơn trình bày rõ toàn bộ sự việc cùng toàn bộ hồ sơ có liên quan. Đồng thời, ông Đ1 và bà Đ đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L do bà Võ Thị Hải A là người đại diện theo ủy quyền có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N3 do ông Nguyễn Kim T1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Ngày 22/02/2019, bà N có gửi tiết kiệm kỳ hạn 06 tháng với số tiền 160.000.000đ số sổ AD00008459641 tại Ngân hàng N3 chi nhánh tỉnh L. Đến ngày 11/11/2022, số tiền gốc và lãi của Sổ tiết kiệm này là 189.620.468 đ, trong đó tiền gốc là 160.000.000đ và tiền lãi là 29.620.468đ. Về việc tranh chấp số tiền nêu trên, Ngân hàng N3 chi nhánh tỉnh L sẽ thực hiện chi trả tiền gửi của khách hàng theo phán quyết của Tòa án. Đồng thời, đại diện Ngân hàng N3 cũng đề nghị Tòa án xem xét cho ông được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Ông Nguyễn Văn G là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Căn cứ vào “Giấy thỏa thuận” được lập ngày vào ngày 06/8/2016 có chữ ký và chữ viết tên của bà Hà Thị Thanh N đã được V1 Bộ C1 giám định xác định đó là chữ ký của bà Hà Thị Thanh N. Căn cứ vào “Bản kê khai tài sản” năm 2017 của bà Hà Thị Thanh N tại đơn vị làm việc không có kê khai thửa đất số 55 chứng tỏ rằng bà N đã xác định là phần đất này bà chỉ đứng tên giùm bà H chứ không phải là tài sản của bà nên bà không kê khai. Theo quy định của pháp luật thì tài sản chung của vợ chồng bắt buộc phải vợ chồng cùng đứng tên nhưng do bà N biết được đây là bà N đứng tên giùm bà H nên bà N chỉ đứng tên một mình, không phải là tài sản chung vợ chồng nên ông M không có đứng tên; ông M cũng không có chứng cứ xác định là tài sản này ông và bà N có thỏa thuận là ông cho bà N đứng tên một mình vì thực chất đây không phải là tài sản của ông. Hơn nữa, ông M và bà N trước giờ sống chung với mẹ vợ chứng tỏ ông M và bà N không có khả năng tài chính để nhận chuyển nhượng QSDĐ. Từ các căn cứ trên nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị Lan H. Do thửa đất là thuộc quyền sử dụng của bà H nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc ông M cũng phải trả lại tiền cho thuê đất cho bà H. Đối với số tiền trong sổ tiết kiệm thì bà H và bà S đều xác định đây là tiền của bà H gửi bà N để lo cho bà S đề phòng khi bà S đau bệnh nên nay bà N chết cũng đề nghị

Hội đồng xét xử xem xét buộc ông M, bà S giao trả lại cho bà H tiền gốc cùng với tiền lãi phát sinh trên số tiền gốc đó.

Bà Trần Mộng H2 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì căn cứ vào “Giấy thỏa thuận” được lập ngày vào ngày 06/8/2016 giữa bà N và bà H không có người làm chứng. Chữ ký và chữ viết tên của bà N trong văn bản thỏa thuận này đã được Bộ Q và V1 Bộ C1 tiến hành giám định nhưng lại có kết quả trái ngược nhau nên bà đề nghị không dựa vào các kết luận giám định này. Do không xác định được thời điểm bà N và bà H xác lập thỏa thuận này được lập vào năm 2016 là thời gian bà N và ông M đang chung sống hạnh phúc nhưng bà H lại không cho ông M tham gia vào giao dịch này để xác định đây không phải là tài sản chung vợ chồng của ông M và bà N nên việc thỏa thuận này là trái với quy định của pháp luật. Trong quá trình tố tụng, ông Đ1 và bà Đ cũng xác định là chỉ giao dịch với ông M, bà N chứ không giao dịch với ai khác. Ông M đã chứng minh được nguồn tài chính để nhận chuyển nhượng thửa đất số 55 này là từ việc sang nhượng 02 thửa đất có trước để có tiền nhận chuyển nhượng đất. Việc bà N không kê khai tài sản này trong quá trình kê khai tài sản tại đơn vị và việc ông M không đứng tên chung trong GCNQSDĐ cấp cho bà N cũng không phải là căn cứ để xác định đây không phải là tài sản chung vợ chồng của ông M và bà N. Từ khi nhận chuyển nhượng đến nay cũng chỉ có bà N, ông M là người trực tiếp cho thuê và trực tiếp thu tiền thuê đất nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và giải quyết các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 68A/2023/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị Lan H yêu cầu xác định thửa đất số 55, tờ bản đồ số 56, có diện tích là 125,1m², tọa lạc tại Phường C, thành phố T do bà Hà Thị Thanh N đứng tên là tài sản của bà Hà Thị Lan H.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị Lan H yêu cầu ông Trịnh Quang M, bà Nguyễn Thị S, Trịnh Hà Minh T trả lại cho bà số tiền cho thuê nhà là hoa lợi phát sinh trên thửa đất số 55 với tổng số tiền là 288.000.000đ.

- Không chấp nhận yêu cầu xác định số tiền 160.000.000đ và tiền lãi phát sinh trong sổ tiết kiệm số AD 00008459641 ngày 22/02/2019 mở tại Ngân hàng N3 chi nhánh tỉnh Long An do bà Hà Thị Thanh N đứng tên là của bà Hà Thị Lan H.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trịnh Quang M yêu cầu xác định thửa đất số 55, tờ bản đồ số 56, có diện tích là 125,1m², loại đất ở tại đô thị, tọa lạc Phường C, thành phố T, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE072538 số vào sổ cấp GCN: CS 04865 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 03/10/2016 cho bà Hà Thị Thanh N là tài sản chung vợ chồng của ông Trịnh Quang M và bà Hà Thị Thanh N.

Xác định thửa đất số 55, tờ bản đồ số 56, có diện tích là 125,1m², loại đất ở tại đô thị, tọa lạc Phường C, thành phố T, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE072538 số vào sổ cấp GCN: CS 04865 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 03/10/2016 cho bà Hà Thị Thanh N là tài sản chung vợ chồng của ông Trịnh Quang M và bà Hà Thị Thanh N.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trịnh Quang M yêu cầu xác định $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 55, tờ bản đồ số 56, có diện tích là 125,1m² loại đất ở tại đô thị, tọa lạc Phường C, thành phố T, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE072538 số vào sổ cấp GCN: CS 04865 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 03/10/2016 cho bà Hà Thị Thanh N là của ông, $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất này là di sản của bà Hà Thị Thanh N.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M yêu cầu xác định số tiền 160.000.000đ và tiền lãi phát sinh trong sổ tiết kiệm số AD 00008459641 ngày 22/02/2019 mở tại Ngân hàng N3 chi nhánh tỉnh Long An do bà Hà Thị Thanh N đứng tên là tài sản chung vợ chồng của ông Trịnh Quang M và bà Hà Thị Thanh N.

Xác định số tiền 160.000.000đ và tiền lãi phát sinh trong sổ tiết kiệm số AD 00008459641 ngày 22/02/2019 mở tại Ngân hàng N3 chi nhánh tỉnh Long An do bà Hà Thị Thanh N đứng tên là tài sản chung vợ chồng của ông Trịnh Quang M và bà Hà Thị Thanh N.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trịnh Quang M yêu cầu xác định $\frac{1}{2}$ số tiền tiết kiệm 160.000.000đ và tiền lãi phát sinh trong sổ tiết kiệm số AD 00008459641 ngày 22/02/2019 mở tại Ngân hàng N3 chi nhánh tỉnh Long An do bà Hà Thị Thanh N đứng tên là của ông Trịnh Quang M, $\frac{1}{2}$ số tiền tiết kiệm 160.000.000đ và tiền lãi phát sinh trong sổ tiết kiệm số AD 00008459641 ngày 22/02/2019 mở tại Ngân hàng N3 chi nhánh tỉnh Long An do bà Hà Thị Thanh N đứng tên là di sản của bà Hà Thị Thanh N.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trịnh Quang M yêu cầu bà Nguyễn Thị S, bà Hà Thị Lan H giao trả cho ông M 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE072538 số vào sổ cấp GCN: CS 04865 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 03/10/2016 cho bà Hà Thị Thanh N và 01 sổ tiết kiệm số AD 00008459641 ngày 22/02/2019 mở tại Ngân hàng N3 chi nhánh tỉnh Long An do bà Hà Thị Thanh N đứng tên.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 05/7/2023, Tòa án nhân dân thành phố Tân An nhận được đơn kháng của bà Hà Thị Lan H là nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông Nguyễn Văn G là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H trình bày: Thừa 55 do bà N đứng tên trước khi chết có lập Giấy thỏa thuận với bà H về việc chuyển tiền và nhờ đứng tên giữ. Kết luận giám định của V1 xác định chữ ký trên Giấy thỏa thuận là của bà N. Bản kê khai tài sản thu nhập của bà N không có thửa đất này. Ông M bà N cũng không có thỏa thuận để bà N đứng tên riêng cho thấy đây không phải tài sản chung của vợ chồng ông M bà N. Phiên tòa hôm nay ông M trình bày đã bán đất, dành dụm tiền gửi tiết kiệm rồi rút ra mua đất là mâu thuẫn với lời khai ở Tòa sơ thẩm. Về tiền thuê nhà thì bà H1 trình bày chỉ giao dịch với bà N, ông M nên buộc ông M hoàn trả lại 288.000.000đ. Về Sổ tiết kiệm thì khoản tiền thuộc sở hữu của bà H đã gửi bà N để lo cho bà S vì ở chung nhà với bà N, bà S biết việc này, nguồn tiền do bà H buôn bán mà có. Ông M trình bày không thống nhất nên đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M.

Bà Hà Thị Thanh P là người đại diện theo ủy quyền của bà H trình bày: Bà yêu cầu V1 Bộ C1 tiếp tục giám định chữ ký của bà N trong Giấy thỏa thuận. Số tiền bà N mua đất với số tiền 160.000.000đ trong sổ tiết kiệm là do bà H tích góp từ lâu với lại kinh doanh buôn bán mà có. Bà H nhờ bà N mua đất và đứng tên cho dễ giao dịch, còn tiền tiết kiệm thì bà H đưa cho bà N giữ để nuôi bà S. Ông M ở chung với bà S từ trước tới giờ nên không có đủ tiền để mua đất và gửi tiết kiệm như ông M trình bày.

Ông Trịnh Quang M trình bày: Ông M cho rằng nguồn tiền ông và bà N mua thửa 55 là do trước khi kết hôn với ông, bà N là chủ sử dụng thửa đất 3855, tờ bản đồ số 1, đất tại Phường G, thành phố T và thửa đất 644, tờ bản đồ số 4, đất tại xã A, thành phố T, tỉnh Long An, sau đó ông và bà N ký chuyển nhượng thửa 644 cho ông Vũ Trọng N1 và chuyển nhượng thửa 3855 (thửa mới là 581) cho bà Võ Thị Mỹ N2, cộng với tiền dành dụm từ việc tích góp của vợ chồng ông bà trong thời kỳ hôn nhân. Khi tích góp thì được khoảng 50-60 triệu đồng thì gửi ngân hàng. Việc đứng tên GCNQSDĐ và Sổ tiết kiệm thì do vợ là bà N ở nhà nên đứng tên, còn ông đi làm xa nên không tiện đứng tên. Do đó bà H cho rằng số tiền mua đất, Sổ tiết kiệm là của bà H là không đúng. Ông cho rằng không có việc thỏa thuận đứng tên dùm theo “Giấy thỏa thuận” ngày 06/8/2016

vì ông không biết và không đồng ý việc thỏa thuận này cũng như chữ ký trong giấy thỏa thuận không phải của bà N.

Ông Hà Hồng L là người đại diện theo ủy quyền của bà S2 trình bày: Ông đồng ý yêu cầu giám định của bà P và giữ nguyên các ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo:

Bà H cho rằng có đưa tiền cho bà N nhận chuyển nhượng thửa 52 (nay là thửa 55), hai bên có làm “Giấy thỏa thuận” ngày 06/8/2016, tuy nhiên bà N đã chết, ông M không thừa nhận. Căn cứ 02 kết luận giám định chữ ký của bà N trong “Giấy thỏa thuận” của Phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ Q và V1 Bộ C1 thì thấy rằng 02 kết luận giám định khác nhau nên không thể căn cứ vào các kết luận giám định này để làm cơ sở giải quyết vụ án. Trong khi ông M là chồng bà N lại không ký tên vào “Giấy thỏa thuận”, ngoài ra bà H không đưa ra được chứng cứ gì khác chứng minh. Do đó không đủ cơ sở xác định bà N có nhận tiền của bà H để mua thửa đất số 55 và đứng tên dùm bà H như bà H trình bày nên yêu cầu công nhận thửa 55 thuộc quyền sở hữu của bà H và buộc ông M, bà S và cháu T trả lại QSDĐ, đòi tiền thuê đất là hoa lợi phát sinh từ thửa 55 là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với số tiền tiết kiệm 160.000.000đ bà N gửi tại Ngân hàng N3, bà H cho rằng là tiền của bà nên yêu cầu công nhận cho bà được quyền sở hữu, tuy nhiên bà H không đưa ra được căn cứ gì chứng minh, ngoài người làm chứng là bà S là mẹ ruột nên không đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu này.

Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của bà H không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại các Điều 26, 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3] Nguyên đơn bà Hà Thị Lan H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ thửa 55, tờ bản đồ số 56, diện tích 125,1m², đất tọa lạc tại Phường C, thành phố T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho bà Hà Thị Thanh N ngày 03/10/2016 theo GCNQSDĐ số CE072538, số vào sổ cấp GCN: CS 04865 thì xác định thửa số 55 được tách ra và chỉnh lý từ một phần thửa số 52, tờ bản đồ số 56 do bà N nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Hoàng Đ1 và bà Nguyễn Thị Anh Đ vào ngày 11/8/2016, đây là phần đất hiện nay bà H và ông M đang tranh chấp.

[5] Bà H cho rằng thửa đất số 55 là của bà đưa tiền nhờ bà N nhận chuyển nhượng và đứng tên dùm, căn cứ “Giấy thỏa thuận” viết tay ngày 06/8/2016 có bà và bà N ký tên, chứ vợ chồng bà N ông M không có tiền để mua đất do ông bà sống chung với bà S từ trước đến nay. Ông M cho rằng nguồn tiền ông và bà N mua thửa 55 là do vợ chồng ông tích góp như ông đã trình bày.

[6] Hội đồng xét xử thấy rằng, bà N nhận chuyển nhượng thửa đất 55 trong thời kỳ hôn nhân với ông M nên về nguyên tắc là tài sản chung của vợ chồng, vợ chồng có quyền định đoạt như nhau theo Điều 213, 218 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 33, 35 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 nhưng bà H và bà N không báo cho ông M biết về thỏa thuận tại “Giấy thỏa thuận” ngày 06/8/2016, ông M cũng không ký tên và không đồng ý, bà H không chứng minh được ông M cũng biết và đồng ý với thỏa thuận này. Do đó nếu có “Giấy thỏa thuận” ngày 06/8/2016 giữa bà H với bà N thì thỏa thuận này cũng bị vô hiệu theo quy định tại Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015 do vi phạm điều cấm của luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông M, Tòa án chỉ giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu giữa bà N với bà H. Vì vậy bản án sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu công nhận QSDĐ thửa 55 cho bà H; bác yêu cầu ông M, bà S và cháu T trả lại thửa đất 55 cho bà H là có căn cứ.

[7] Tuy nhiên, theo yêu cầu giám định của bị đơn thì tại Kết luận giám định số 25/KL-GĐKTHS(P11) ngày 15/02/2022 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ Q đã kết luận “*Chữ ký, chữ viết ghi họ tên "Hà Thị Thanh N" cần giám định trên Giấy thỏa thuận đề ngày 06/8/2016 (ký hiệu A) với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh ghi của bà Hà Thị Thanh N trên các tài liệu ký hiệu từ M1 đến M11 là không phải do cùng một người ký, viết ra*”; theo yêu cầu giám định của nguyên đơn thì tại Kết luận giám định số 242/KL-KTHS ngày 31/8/2022 của V1 Bộ C1 đã kết luận “*Chữ ký, chữ viết đứng tên Hà Thị Thanh N dưới dòng chữ*

“Tôi đồng ý & thống nhất” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Hà Thị Thanh N trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M15 do cùng một người ký, viết ra”. Do đó cấp sơ thẩm xác định với 02 kết quả giám định nêu trên không đủ cơ sở xác định bà N có ký vào “Giấy thỏa thuận” ngày 06/8/2016 là có căn cứ.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn tiếp tục yêu cầu V1 Bộ C1 giám định lại chữ ký của bà N trong “Giấy thỏa thuận” trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: 02 Kết luận giám định trên được thực hiện độc lập theo 02 Quyết định trưng cầu giám định (giám định lần đầu) của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, Kết luận giám định số 242/KL-KTHS không thuộc trường hợp giám định lại theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Giám định tư pháp năm 2012, sửa đổi bổ sung năm 2020 nên yêu cầu giám định lại của phía nguyên đơn cũng không thuộc trường hợp giám định lại lần thứ hai theo quy định tại Điều 30 Luật Giám định tư pháp năm 2012, sửa đổi bổ sung năm 2020. Hơn nữa Kết luận giám định số 242/KL-KTHS đã kết luận chữ ký, chữ viết đứng tên Hà Thị Thanh N trên “Giấy thỏa thuận” so với chữ ký, chữ viết đứng tên Hà Thị Thanh N trên các mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra nên việc nguyên đơn tiếp tục yêu cầu V1 Bộ C1 giám định lại chữ ký chữ viết của bà N để nhằm mục đích xác định đó là chữ ký, chữ viết của bà N thêm một lần nữa là không cần thiết và không phù hợp với các quy định pháp luật nêu trên. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu giám định lại của phía nguyên đơn. Vì vậy để xác định có sự việc bà N đứng tên mua đất dùm cho bà H hay không thì cần xem xét các căn cứ sau:

[9] Người chuyển nhượng thửa đất 55 cho bà N là ông Nguyễn Hoàng Đ1 và bà Nguyễn Thị Anh Đ thì xác định chỉ chuyển nhượng thửa 55 cho bà N chứ không có chuyển nhượng cho bà H, ông bà cũng không biết có sự thỏa thuận giữa bà N và bà H như trong “Giấy thỏa thuận” ngày 06/8/2016; bà H xác nhận bà N là người đưa tiền mua đất cho bên bán, phù hợp với biên bản giao nhận tiền chuyển nhượng giữa bà N với bên bán (ông Đ1 bà Đ) và ông Đ1 bà Đ cũng xác nhận chỉ nhận tiền từ bà N. Bà Lê Thị H1 là người đang thuê thửa đất 55 cũng xác định có thuê thửa đất 55 của bà N, ông M từ ngày 03/3/2017 đến nay, bà H1 trả tiền trực tiếp cho ông M bà N, ngoài ra bà H1 không có giao dịch gì với bà H hay ai khác. Từ trước đến nay bà H cũng không phải là người giữ bản chính GCNQSDĐ thửa 55 mà do vợ chồng ông M bà N cất giữ cho đến khi bà S tự ý mở tủ sắt lấy đi. Trong khi đó ngoài tờ “Giấy thỏa thuận” ngày 06/8/2016 thì bà H không còn chứng cứ nào khác chứng minh nguồn tiền mua đất là của bà H hay do không đủ điều kiện nhận chuyển nhượng nên bà H mới nhờ bà N đứng tên nhận chuyển nhượng thửa đất 55.

[10] Với các chứng cứ nêu trên, có cơ sở xác định số tiền dùng để mua đất là của vợ chồng bà N ông M, và không có cơ sở xác định giữa bà H với bà N có sự thỏa thuận theo “Giấy thỏa thuận” ngày 06/8/2016 như bà H trình bày. Vì vậy lời trình bày của bà H cho rằng vợ chồng ông M bà N không có tiền mua đất,

nguồn tiền mua đất là của bà H là không có cơ sở chấp nhận. Do đó không có cơ sở để buộc những người thừa kế của bà N hoàn trả cho bà H số tiền đã nhận theo “Giấy thỏa thuận” ngày 06/8/2016 nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

[11] Do yêu cầu công nhận QSDĐ thửa 55, yêu cầu ông M, bà S và cháu T trả lại thửa đất 55 cho bà H không được chấp nhận nên yêu cầu đòi tiền thuê đất là hoa lợi phát sinh từ việc bà N ông M cho bà H1 thuê thửa đất 55 với số tiền 288.000.000đ cũng không có căn cứ chấp nhận.

[12] Đối với yêu cầu của bà H về việc yêu cầu xác định số tiền 160.000.000đ và lãi suất phát sinh trong Sổ tiết kiệm số AD 00008459641 ngày 22/02/2019 mở tại Ngân hàng N3 chi nhánh tỉnh Long An do bà Hà Thị Thanh N đứng tên là của bà H. Hội đồng xét xử xét thấy đây chỉ là lời trình bày của bà H, ông M không thừa nhận, bà H không đưa ra được căn cứ gì chứng minh có việc giao tiền cho bà N gửi tiết kiệm ngoài người làm chứng biết sự việc là bà S, tuy nhiên bà S là mẹ ruột của bà H nên không đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của bà H.

[13] Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên buộc bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 85.080.000đ và không tuyên hoàn trả cho ông M 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp là chưa phù hợp. Bà H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và 21.920.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, tổng cộng là 22.220.000đ. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm về án phí.

[14] Từ những nhận định trên, xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà H như ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

[15] Về án phí phúc thẩm: Bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

[16] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Hà Thị Lan H.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 68A/2023/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An.

Căn cứ các Điều 26, 34, 35, 39, 102, 157, 165 và 483 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 117, 123, 164, 166, 168, 213, 218, 221 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33, 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 26, 27 và 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị Lan H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi tiền cho thuê đất, đòi tài sản đối với ông Trịnh Quang M, bà Nguyễn Thị S và cháu Trịnh Hà Minh T, cụ thể đối với các yêu cầu:

- Xác định thửa đất số 55, tờ bản đồ số 56, có diện tích là 125,1m² tọa lạc tại Phường C, thành phố T do bà Hà Thị Thanh N đứng tên là tài sản của bà Hà Thị Lan H.

- Yêu cầu ông Trịnh Quang M, bà Nguyễn Thị S và cháu Trịnh Hà Minh T trả lại cho bà H số tiền cho thuê nhà là hoa lợi phát sinh trên thửa đất số 55 với số tiền là 288.000.000đ (hai trăm tám mươi tám triệu đồng).

- Xác định số tiền 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh trong Sổ tiết kiệm số AD 00008459641 ngày 22/02/2019 mở tại Ngân hàng N3 chi nhánh tỉnh Long An do bà Hà Thị Thanh N đứng tên là của bà Hà Thị Lan H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trịnh Quang M về việc tranh chấp yêu cầu xác định tài sản chung của vợ chồng.

- Xác định thửa đất số 55, tờ bản đồ số 56, có diện tích là 125,1m² loại đất ở tại đô thị, tọa lạc Phường C, thành phố T, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE072538, số vào sổ cấp GCN: CS 04865 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 03/10/2016 cho bà Hà Thị Thanh N là tài sản chung vợ chồng của ông Trịnh Quang M và bà Hà Thị Thanh N.

- Xác định số tiền 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh trong Sổ tiết kiệm số AD 00008459641 ngày 22/02/2019 mở tại Ngân hàng N3 chi nhánh tỉnh Long An do bà Hà Thị Thanh N đứng tên là tài sản chung vợ chồng của ông Trịnh Quang M và bà Hà Thị Thanh N.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trịnh Quang M về việc tranh chấp yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản, xác định di sản thừa kế, đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đòi sổ tiết kiệm, cụ thể đối với các yêu cầu:

- Xác định $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 55, tờ bản đồ số 56, có diện tích là 125,1m² loại đất ở tại đô thị, tọa lạc Phường C, thành phố T, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE072538, số vào sổ cấp GCN: CS 04865 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh

L cấp ngày 03/10/2016 cho bà Hà Thị Thanh N là của ông M, $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất này là di sản của bà Hà Thị Thanh N.

- Xác định $\frac{1}{2}$ số tiền tiết kiệm 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh trong Sổ tiết kiệm số AD 00008459641 ngày 22/02/2019 mở tại Ngân hàng N3 chi nhánh tỉnh Long An do bà Hà Thị Thanh N đứng tên là của ông Trịnh Quang M, $\frac{1}{2}$ số tiền còn lại là di sản của bà Hà Thị Thanh N.

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị S, bà Hà Thị Lan H giao trả cho ông M 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE072538, sổ vào sổ cấp GCN: CS 04865 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 03/10/2016 cho bà Hà Thị Thanh N và 01 Sổ tiết kiệm số AD 00008459641 ngày 22/02/2019 mở tại Ngân hàng N3 chi nhánh tỉnh Long An do bà Hà Thị Thanh N đứng tên.

4. Về chi phí tố tụng:

- Bà Hà Thị Lan H phải chịu 25.200.000đ (hai mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, bà H đã nộp xong.

- Bà Hà Thị Lan H phải chịu chi 5.605.000đ (năm triệu sáu trăm lẻ năm triệu đồng) tiền chi phí giám định, bà H đã nộp xong.

- Ông Trịnh Quang M phải chịu 5.320.000đ (năm triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng) tiền chi phí giám định, ông M đã nộp xong.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Hà Thị Lan H phải chịu 22.220.000đ (hai mươi hai triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 4.563.000đ (bốn triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0001868 ngày 10/11/2022, 4.000.000đ (bốn triệu đồng) theo Biên lai thu số 0004088 ngày 10/12/2019, 1.800.000đ (một triệu tám trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0004089 ngày 10/12/2019 và 19.427.700đ (mười chín triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn bảy trăm đồng) theo Biên lai thu số 0004087 ngày 10/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tân An, tổng cộng là 29.790.700đ (hai mươi chín triệu bảy trăm chín mươi nghìn bảy trăm đồng). Hoàn trả cho bà H tiền tạm ứng án phí còn dư là 7.570.700đ (bảy triệu năm trăm bảy mươi nghìn bảy trăm đồng).

- Ông Trịnh Quang M phải chịu án 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ông M đã nộp theo Biên lai thu số 0001810, 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0001809, cùng ngày 28/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tân An, hoàn trả cho ông M tiền tạm ứng án phí còn dư là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

6. Về án phí phúc thẩm:

Bà Hà Thị Lan H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo Biên lai thu số 0002523 ngày 11/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, bà H đã nộp xong.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND TP Tân An;
- Chi cục THADS TP Tân An;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc